

Phụ lục 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Tờ trình số 72 /TTr-SNNMT ngày 24 /3/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong khu tái định cư 01 thôn Nà Phai, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi là khu tái định cư 01) .

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân trong khu tái định cư 02 thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi là khu tái định cư 02).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1 Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải của nguồn số 01

2.1.1 Nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Hoàng Việt, thuộc địa phận xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng.

2.1.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: 01 vị trí tại điểm đầu nổi nước thải sau xử lý với khe thoát nước hiện trạng của khu vực thuộc địa phận thôn Nà Phai, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}15'$, múi chiếu 3°). X = 2438.740; Y = 434.299.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Lượng nước thải lớn nhất là $25,93 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

a) Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý bằng trạm xử lý nước thải công suất $26 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$ bơm áp lực về khe thoát nước hiện trạng của khu vực và chảy ra suối Hoàng Việt.

b) Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (8 giờ/ngày).

c) Chất lượng nước thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Với $K = 1,2$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9		

2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	60	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.200		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

2.2 Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải của nguồn số 02

2.2.1 Nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Pác Măng, thuộc địa phận xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng.

2.2.2. Vị trí xả nước thải

a) Vị trí xả thải: 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải sau xử lý với suối Pác Măng thuộc địa phận thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn

b) Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰15', múi chiếu 3⁰). X = 2444.908; Y = 430.543.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Lượng nước thải lớn nhất là 51,65 m³/ngày.đêm

a) Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý bằng trạm xử lý nước thải công suất 52m³/ng.đêm bơm áp lực về suối Pác Măng.

b) Chế độ xả nước thải: Liên tục (8 giờ/ngày).

c) Chất lượng nước thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo cột B, QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Với K = 1) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

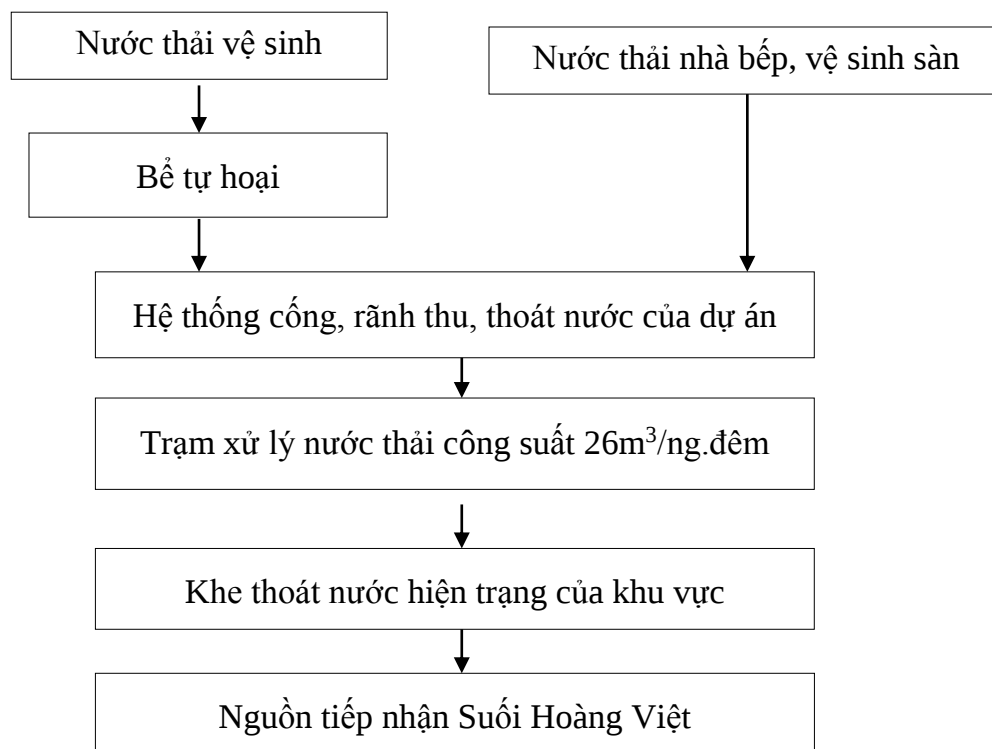
STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	100		

	(TSS)				
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/L	4.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10		
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

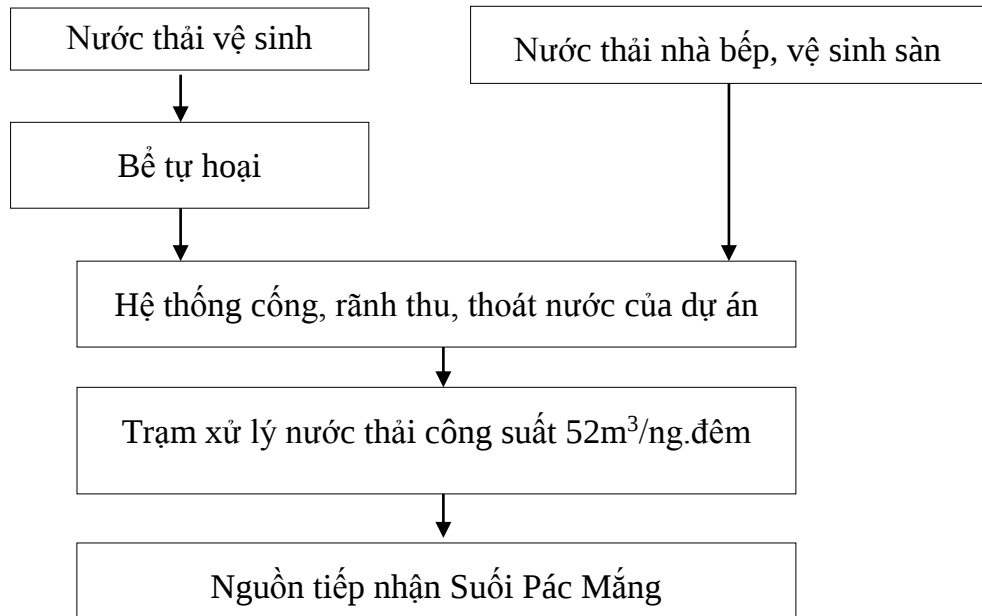
II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải



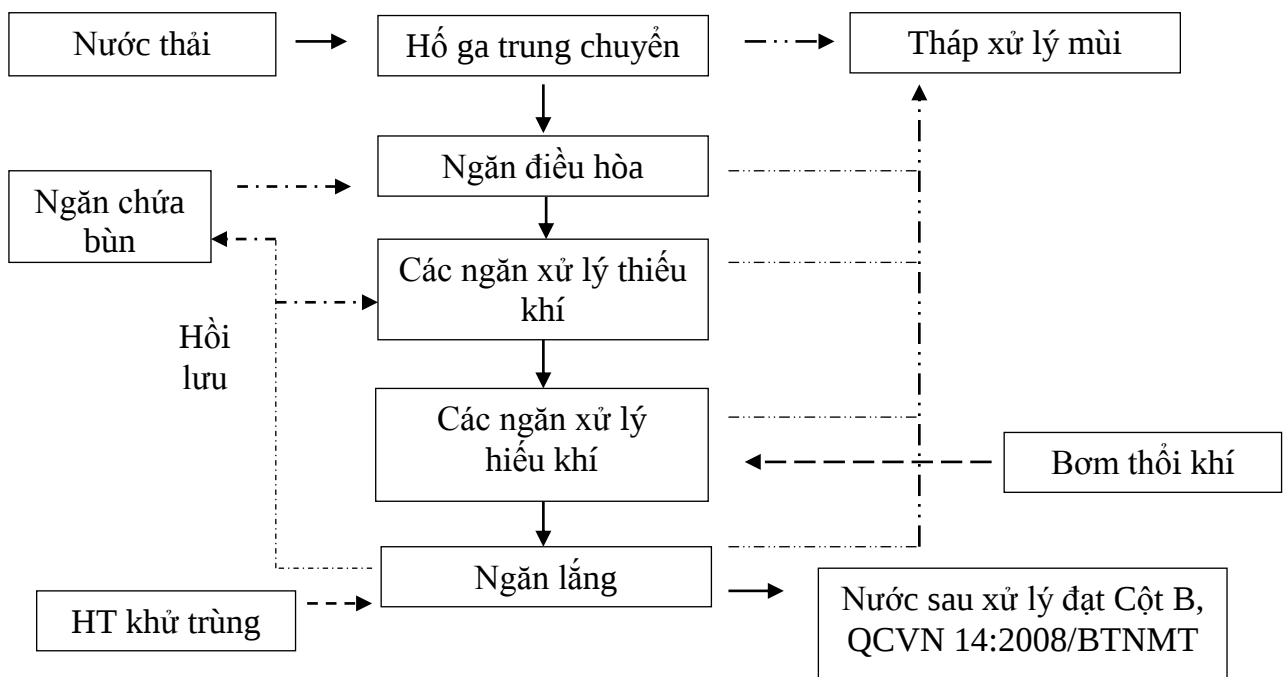
Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của khu tái định cư 01



Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của khu tái định cư 02

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Công nghệ xử lý của các trạm xử lý nước thải tại khu tái định cư 01 thôn Nà Phai, xã Hoàng Việt và khu tái định cư 02 thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt được thể hiện tại sơ đồ như sau:



Sơ đồ công nghệ trạm xử lý nước thải

1.2.1. Công suất của trạm xử lý nước thải tập trung:

- Trạm xử lý nước thải tại khu tái định cư 01: Công suất 26 m³/ng.đêm.
- Trạm xử lý nước thải tại khu tái định cư 02: Công suất 52 m³/ng.đêm.

1.2.2. Hóa chất, vật liệu sử dụng:

- Khu tái định cư 01: Clorin: 48kg/năm;
- Khu tái định cư 02: Clorin: 96kg/năm.

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy chuẩn, công suất xử lý đảm bảo xử lý triệt để nước thải phát sinh.

- Định kỳ vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao. Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các hệ thống xử lý kỹ thuật khác.

- Khi có dấu hiệu về nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu chất lượng xả thải, sự cố với trạm xử lý nước thải phải tiến hành điều tra để xác định nguyên nhân kịp thời khắc phục.

- Khắc phục nhanh chóng các sự cố xảy ra nhằm duy trì hoạt động ổn định của hệ thống trạm xử lý nước thải. Trong trường hợp cần thiết, thông báo tạm dừng hoạt động xả thải của dự án. Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước vận hành thử hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm cụ thể như bảng sau:

Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
Trạm xử lý nước thải 26 m ³ /ng.đêm	Khi dự án đi vào hoạt động (có dân cư sinh sống)	06 tháng kể từ khi bắt đầu VHTN	Tối đa 80%
Trạm xử lý nước thải 52 m ³ /ng.đêm			

Ghi chú: Trước khi vận hành thử nghiệm chủ dự án sẽ thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình của dự án cho cơ quan chức năng trước 10 ngày (kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải) để theo dõi và giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 26m³/ng.đêm tại khu tái định cư 01.
- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 52m³/ng.đêm tại khu tái định cư 02.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại phần I Phụ lục này)

- Tại khu tái định cư 01: 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải sau xử lý với khe thoát nước hiện trạng của khu vực thuộc địa phận thôn Nà Phai, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.
- Tại khu tái định cư 02: 01 vị trí tại điểm đầu nối nước thải sau xử lý với suối Pác Măng thuộc địa phận thôn Vạn Xuân, xã Bắc Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần I Phụ lục này)

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian lấy mẫu: 03 ngày lấy mẫu liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải. Chủ dự án tự quyết định thời gian vận hành ổn định các công trình trong khoảng thời gian vận hành thử nghiệm từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm đến khi kết thúc vận hành thử nghiệm.

Ghi chú: trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký, ghi chép theo dõi việc vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý nước thải của dự án để tránh xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý nước thải

3.4. Việc thu gom, xử lý nước thải phải đảm bảo theo đúng quy định về thu gom, xử lý nước thải đối với khu dân cư tập trung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường 2020./.

Phụ lục 02
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /3/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm/01 khu tái định cư
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
2	Pin hỏng	19 06 05	25
3	Găng tay, giẻ lau dính chất thải nguy hại, từ quá trình bảo dưỡng, bảo trì	18 02 01	5
4	Dầu thải	17 02 03	50
5	Bao bì thải	18 01	20
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	30
Tổng số lượng			180

Tổng lượng CTNH cho 02 khu tái định cư thuộc dự án là **360 kg/năm**.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các hộ dân sinh sống trong khu tái định cư 01 là 154,88 kg/ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các hộ dân sinh sống trong khu tái định cư 02 là 309,76 kg/ngày.

1.3. Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa

Khối lượng phát sinh từ khu tái định cư 01 là 59,34 kg/ngày và khu tái định cư 02 là 98,88 kg/ngày.

Thường xuyên kiểm tra, định kỳ nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước, hồ ga trên hệ thống thoát nước mưa. Thuê đơn vị có khả năng tối ưu gom trực tiếp.

1.4. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

Khối lượng phát sinh từ khu tái định cư 1 là 3,36 kg/ngày và khu tái định cư 2 là 6,7 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Bố trí khu vực lưu giữ chung các loại CTNH và thuê đơn vị có đủ chức năng tới vận chuyển, đem đi xử lý theo quy định của pháp luật đối với chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu giữ: Bố trí 04 thùng chứa rác tại khu tái định cư 1 và 06 thùng chứa rác tại khu tái định cư 2. Sử dụng loại thùng chứa có nắp đậy và có bánh xe để thu gom chất thải với dung tích 120 lít.

- Khu vực lưu giữ: Tại mỗi khu tái định cư chủ dự án bố trí 1 điểm trung chuyển rác đặt gần trạm xử lý nước thải. Diện tích khoảng 5m².

2.3. Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Công trình lưu giữ: Ngăn chứa bùn của hệ thống trạm xử lý nước thải. Thực hiện lấy mẫu bùn thải để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT. Trường hợp các thành phần ô nhiễm trong bùn thải vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT thì sẽ được quản lý như chất thải nguy hại, nếu các thành phần ô nhiễm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 50:2013/BTNMT sẽ được quản lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chủ dự án có trách nhiệm đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ; sự cố thiên tai, sét, lũ lụt; sự cố sạt lở; sự cố dịch bệnh; sự cố hệ thống xử lý nước thải; sự cố hệ thống xử lý khí thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.

Phụ lục 03
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày /3/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các nội dung đề xuất trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép của dự án đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP, cụ thể:

2.1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm.

2.2. Tự thực hiện quan trắc chất thải khi đáp ứng theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc quan trắc chất thải, lấy mẫu chất thải (mẫu đơn, mẫu tổ hợp) đối với các loại hình dự án thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.5. Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường. Sau khi hoàn thành quan trắc chất thải theo số lượng, tần suất được nêu trong giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư không phải tiếp tục quan trắc chất thải trong thời gian còn lại của kế hoạch vận hành thử nghiệm.

3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, chủ cơ sở phải thực hiện nghiêm các quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP, cụ thể:

3.1. Dừng hoạt động các công đoạn có phát sinh chất thải hoặc giảm công suất của dự án đầu tư để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và giấy phép môi trường.

3.2. Rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đưa ra giải pháp khắc phục; cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung (nếu có) các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

3.3. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.4. Lập kế hoạch và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải để vận hành lại. Trình tự, thủ tục, thời gian vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu.

4. Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các nội dung, thông tin tài liệu xin cấp giấy phép; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.